



**CÔNG TY CP MÍA ĐƯỜNG - NHIỆT ĐIỆN GIA LAI**  
Gia Lai Cane Sugar ThermoElectricity Joint Stock Company

**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**MÍA ĐƯỜNG – NHIỆT ĐIỆN GIA LAI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Báo cáo tài chính của Công ty mẹ)**

Quý II năm 2014

☎ 059.3657345 - Fax: 059.3657229

Mail: [secgl@secgialai.vn](mailto:secgl@secgialai.vn)



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý II- Năm 2014

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính : Việt Nam Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Th. Minh	Số cuối quý II/2014	Số đầu năm
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>571.342.620.616</b>	<b>425.817.934.459</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>155.362.336.666</b>	<b>128.050.349.133</b>
1. Tiền	111		5.362.336.666	23.612.631.250
2. Các khoản tương đương tiền	112		150.000.000.000	104.437.717.883
<b>II. Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>62.000.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	0	62.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>240.130.073.718</b>	<b>164.351.789.574</b>
1. Phải thu khách hàng	131		103.125.209.417	62.923.890.459
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	135.871.144.193	96.684.366.898
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.414.751.548	5.024.563.657
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	V.03	(281.031.440)	(281.031.440)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>169.925.679.886</b>	<b>58.533.048.853</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	169.925.679.886	58.533.048.853
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.924.530.346</b>	<b>12.882.746.899</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.685.361.263	11.656.203.980
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.239.169.083	1.226.542.919
<b>B-TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>413.981.251.191</b>	<b>407.350.252.813</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

TÀI SẢN	Mã số	Th. Minh	Số cuối quý II/2014	Số đầu năm
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>366.117.764.664</b>	<b>374.473.276.111</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	V.05	<b>336.393.509.149</b>	<b>327.393.343.785</b>
- Nguyên giá	222		593.812.756.797	564.353.433.401
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(257.419.247.648)	(236.960.089.616)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	V.06	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	228		589.186.516	589.186.516
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(589.186.516)	(589.186.516)
<b>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>230</b>	V.07	<b>29.724.255.515</b>	<b>47.079.932.326</b>
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>0</b>	
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>29.969.026.165</b>	<b>21.931.489.836</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		8.447.000.000	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.08	21.522.026.165	21.931.489.836
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>17.894.460.362</b>	<b>10.945.486.866</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	17.885.460.362	10.936.486.866
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		9.000.000	9.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>985.323.871.807</b>	<b>833.168.187.272</b>
NGUỒN VỐN	Mã số	Th. Minh	Số cuối quý II/2014	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>506.288.035.181</b>	<b>487.480.145.751</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>364.047.000.521</b>	<b>320.031.472.936</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	319.900.124.998	231.155.029.320
2. Phải trả người bán	312		15.486.299.736	28.213.133.115
3. Người mua trả tiền trước	313		69.020.441	48.337.838.820
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.11	11.732.651.143	4.934.028.963
5. Phải trả người lao động	315		4.828.682.480	186.527.994
6. Chi phí phải trả	316	V.12	7.593.410.671	2.068.844.576
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	2.588.713.022	4.020.205.547
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.848.098.030	1.115.864.601



TÀI SẢN	Mã số	Th. Minh	Số cuối quý II/2014	Số đầu năm
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>142.241.034.660</b>	<b>167.448.672.815</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		185.500.000	185.500.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	142.055.534.660	167.263.172.815
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>479.035.836.625</b>	<b>345.688.041.521</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>479.035.836.625</b>	<b>345.688.041.521</b>
1. Vốn đầu dư của chủ sở hữu	411	V.15	389.998.760.000	278.504.660.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.15	(255.500.000)	(211.250.000)
3. Vốn khác của sở hữu chủ	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	V.15	(1.044.000)	(1.044.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.15	35.243.029.693	32.620.884.458
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.15	14.960.455.548	13.649.382.930
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.15	39.090.135.384	21.125.408.133
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>985.323.871.807</b>	<b>833.168.187.272</b>

Ghi chú :

(1) Những chi tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chi tiêu và "Mã số "

(2) Số liệu trong các chi tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn(.....)

Người lập biểu

*Lê Thị Lễ Nga*

Kế toán trưởng

*Nguyễn Xuân Thanh*

Lập ngày 24 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc



*Nguyễn Thanh Ngừ*



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý II- Năm 2014

Đơn vị tính : Việt Nam Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số Code	Th. Minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	260.876.423.943	186.854.244.288	459.959.438.504	526.660.824.045
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.17	677.143		677.143	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.18	260.875.746.800	186.854.244.288	459.958.761.361	526.660.824.045
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	210.887.864.723	159.857.756.792	384.310.384.080	441.447.042.863
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		<b>49.987.882.077</b>	<b>26.996.487.496</b>	<b>75.648.377.281</b>	<b>85.213.781.182</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	2.784.617.219	4.874.649.624	5.425.558.794	8.432.359.564
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	8.551.199.211	7.102.123.996	16.508.574.475	13.969.156.130
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		8.547.234.481	7.102.123.996	16.504.609.745	13.969.156.130
8. Chi phí bán hàng	24	VI.22	11.322.682.063	6.523.627.346	19.206.694.272	16.069.310.259
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.23	7.100.326.413	5.424.326.575	12.047.764.089	10.385.274.384
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<b>25.798.291.609</b>	<b>12.821.059.203</b>	<b>33.310.903.239</b>	<b>53.222.399.973</b>
11. Thu nhập khác	31		142.392.150	5.151	491.307.473	167.906.262
12. Chi phí khác	32			186.930.185		230.687.688
13. Lợi nhuận khác	40		142.392.150	(186.925.034)	491.307.473	(62.781.426)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		<b>25.940.683.759</b>	<b>12.634.134.169</b>	<b>33.802.210.712</b>	<b>53.159.618.547</b>

CHỈ TIÊU	Mã số Code	Th. Minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		5.594.996.549	3.299.717.520	7.580.758.360	11.785.589.720
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.24	<b>20.345.687.210</b>	<b>9.334.416.649</b>	<b>26.221.452.352</b>	<b>41.374.028.827</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		522	536	672	2.377

Ghi chú :

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "mã số "

Người lập biểu



*Lê Thị Lê Nga*

Kế toán trưởng



*Nguyễn Xuân Thành*

Lập ngày 24 tháng 07 năm 2014



Tổng Giám đốc

*Nguyễn Thanh Ngừ*





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II- Năm 2014

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, c.cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		326.112.697.171	503.999.598.144
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(440.645.873.331)	(362.843.992.716)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(16.601.937.195)	(15.569.201.397)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(16.751.174.541)	(12.909.044.293)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.935.405.299)	(1.254.662.238)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		24.193.502.854	19.773.188.409
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(48.471.266.759)	(32.050.999.514)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(176.099.457.100)</b>	<b>99.144.886.395</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(56.145.530.840)	(34.800.192.429)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(74.000.000.000)	(65.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các c.cụ nợ của đơn vị khác	24		136.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(8.447.000.000)	(4.200.000.000)
5. Tiền chi các khoản vay cấp cho nông dân trồng mía	25		(1.571.751.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.954.141.811	2.320.010.668
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.655.240.482	2.393.940.858
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>1.445.100.453</b>	<b>(99.286.240.903)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		111.475.950.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		601.692.502.900	525.477.713.424
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(511.185.029.320)	(569.796.887.228)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17.079.400)	(56.235.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>201.966.344.180</b>	<b>(44.375.408.804)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>27.311.987.533</b>	<b>(44.516.763.312)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>128.050.349.133</b>	<b>51.116.087.640</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quý đối ngoại tệ	61			0
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	V.01	<b>155.362.336.666</b>	<b>6.599.324.328</b>

Ghi chú :

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "mã số"

Người lập biểu

Kế toán trưởng

*Lê Thị Lê Nga*

*Nguyễn Xuân Thanh*



Lập ngày 24 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc

*Nguyễn Xuân Thanh*





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mía đường – Nhiệt điện Gia Lai được thành lập theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 3903000148. Đăng ký lần đầu, ngày 02 tháng 08 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ nhất, ngày 02 tháng 10 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ hai, ngày 22 tháng 07 năm 2009. Đăng ký thay đổi lần thứ ba, ngày 18 tháng 12 năm 2009. Đăng ký thay đổi lần thứ tư, ngày 23 tháng 06 năm 2010. Đăng ký thay đổi lần thứ năm, ngày 11 tháng 11 năm 2010. Đăng ký thay đổi lần thứ 6, ngày 19 tháng 08 năm 2011 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 7, ngày 18 tháng 05 năm 2012 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 8, ngày 30 tháng 12 năm 2013 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 9, ngày 16 tháng 06 năm 2014 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp

Giấy chứng nhận đầu tư số: 1950/GCND9C/39/1 cấp ngày 19/10/2007 do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Gia Lai cấp. Đăng ký thay đổi lần 1 Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số: 1950/GCND9C/39/1 cấp ngày 30 tháng 11 năm 2009 do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Gia Lai cấp. Đăng ký thay đổi lần 2 Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số: 1950/GCNĐC2/39/1 cấp ngày 31 tháng 10 năm 2011 do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Gia Lai cấp. Đăng ký thay đổi lần 3 Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số: 1950/GCNĐC2/39/1 cấp ngày 28 tháng 08 năm 2013 do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Gia Lai cấp. Đăng ký thay đổi lần 4 Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số: 1950/GCNĐC2/39/1 cấp ngày 13 tháng 12 năm 2013 do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Gia Lai cấp. Đăng ký thay đổi lần 5 Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số: 1950/GCNĐC2/39/1 cấp ngày 09 tháng 06 năm 2014 do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Gia Lai cấp

Công ty niêm yết lần đầu ngày 23/12/2009 trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với số lượng là 12.613.472 cổ phiếu.

Niêm yết bổ sung lần 2 ngày 02/12/2010 với số lượng 1.892.020 cổ phiếu.

Niêm yết bổ sung lần 3 ngày 20/07/2011 với số lượng 2.901.088 cổ phiếu.

Niêm yết bổ sung lần 4 ngày 17/01/2014 với số lượng 10.443.886 cổ phiếu

Niêm yết bổ sung lần 5 ngày 25/06/2014 với số lượng 11.149.410 cổ phiếu

Tên giao dịch : **GIALAI CANE SUGAR THERMOELECTRICITY JOINT STOCK-COMPANY.**

Viết tắt : **SEC**

Văn phòng và nhà máy của Công ty được đặt tại số 561 Trần Hưng Đạo, Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai

Hình thức vốn chủ sở hữu: Công ty cổ phần

+ Vốn điều lệ : 126.134.720.000 VND

+ Tổng số cổ phần : 12.613.472 CP

Đến ngày 01 tháng 12 năm 2010 Công ty cho phát hành tăng vốn điều lệ lên:

+ Vốn điều lệ : 145.054.920.000 VND

+ Tổng số cổ phần : 14.505.492 CP



Đến ngày 05 tháng 09 năm 2011 Công ty cho phát hành tăng vốn điều lệ lên:

+ Vốn điều lệ : 174.065.800.000 VNĐ

+ Tổng số cổ phần : 17.406.580 CP

Đến ngày 24 tháng 12 năm 2013 Công ty cho phát hành tăng vốn điều lệ lên:

+ Vốn điều lệ : 278.504.660.000 VNĐ

+ Tổng số cổ phần : 27.850.466 CP

Đến ngày 26 tháng 05 năm 2014 Công ty cho phát hành tăng vốn điều lệ lên:

+ Vốn điều lệ : 389.998.760.000 VNĐ

+ Tổng số cổ phần : 38.999.876 CP

Tổng số Cán bộ CNV Công ty là: 368 người.

**2. Lĩnh vực kinh doanh :** Sản xuất – chế biến

**3. Ngành, nghề kinh doanh :**

Các ngành nghề kinh doanh như sau:

- + Sản xuất đường và các sản phẩm sau đường: mật rỉ, bánh kẹo, đồ uống.
- + Sản xuất phân bón.
- + Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai.
- + Sản xuất cồn thực phẩm.
- + Chế biến hàng nông sản (trừ mủ cao su).
- + Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa và mủ cao su).
- + Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp.
- + Gia công cơ khí.
- + Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- + Khách sạn.
- + Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- + Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác .
- + Sản xuất gạch tuynel.
- + Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh.
- + Tư vấn, thiết kế kỹ thuật công nghệ lập dự án và quản lý sản xuất liên quan đến ngành đường và cồn thực phẩm.
- + Đầu tư tài chính.
- + Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
- + Trồng và đầu tư mía giống, mía nguyên liệu .

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.**

### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 kết thúc ngày 30 tháng 06 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng là hệ thống kế toán Việt Nam như đã đăng ký với Bộ tài Chính nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

#### **2. Hình thức sổ kế toán :**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ. Công việc ghi sổ kế toán được thực hiện trên phần mềm trên máy vi tính.

### **IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN.**

Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính .

### **V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.**

#### **1. Tiền và tương đương tiền.**

Tiền bao gồm: Tiền mặt , tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển thành đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Khoản chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi ngoại tệ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **2. Hàng tồn kho.**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hoạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính.

#### **3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác .**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn chứng từ .

Ghi nhận số tiền lãi dự thu của tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn cả các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau :

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán :

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.



#### 4. Tài sản cố định hữu hình.

##### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

##### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 50
Máy móc, thiết bị	7 – 12
Phương tiện vận tải	5 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10

#### 5. Tài sản cố định vô hình.

##### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ....

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính.

#### 6. Chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

## 7. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

## 8. Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng các công trình trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

## 9. Phân phối lợi nhuận thuần.

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

## 10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

+ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán và khả năng trả lại hàng.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

+ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế

+ Tiền lãi đầu tư trồng mía là khoản lãi phải thu từ khoản ứng vốn cho nông dân trồng mía được ghi nhận trên cơ sở thực thu

+ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 11. Thuế suất và các lệ phí nộp ngân sách nhà nước mà công ty đang áp dụng:

### Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

+ Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

+ Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính



thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

#### **Thuế GTGT**

+ Áp dụng mức thuế suất 5% cho các loại sản phẩm: Đường, Mật rỉ, Phân bón.

+ Áp dụng mức thuế suất 10% cho các loại sản phẩm: Nước tinh khiết, Điện.

Các loại thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

#### **12. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính : VND

	30/06/2014	01/01/2014
Tiền mặt	121.918	11.262.283
Tiền gửi ngân hàng	5.362.214.748	23.601.368.967
Các khoản tương đương tiền	150.000.000.000	104.437.717.883
<b>Cộng</b>	<b>155.362.336.666</b>	<b>128.050.349.133</b>

### 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính : VND

	30/06/2014	01/01/2014
Cho công ty điện Gialai vay ngắn hạn		42.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công vay ngắn hạn		20.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>62.000.000.000</b>

### 3. Các khoản phải thu ngắn hạn

Đơn vị tính : VND

	30/06/2014	01/01/2014
Trả trước cho nhà cung cấp	33.806.579.832	35.792.089.163
Trả trước nông dân trồng mía	102.064.564.361	60.892.277.735
Phải thu khác	1.414.751.548	5.024.563.657
Dự phòng giảm phải thu ngắn hạn khó đòi	(281.031.440)	(281.031.440)
<b>Cộng</b>	<b>137.004.864.301</b>	<b>101.427.899.115</b>

### 4. Hàng tồn kho

Đơn vị tính : VND

	30/06/2014	01/01/2014
Nguyên liệu, vật liệu	11.964.400.338	12.669.808.934
Công cụ, dụng cụ	1.030.756.882	2.503.327.247
Chi phí SX, KD dở dang	2.869.751.637	6.224.369.549
Thành phẩm	154.017.854.987	36.921.579.939
Hàng hóa	42.916.042	213.963.184
<b>Cộng</b>	<b>169.925.679.886</b>	<b>58.533.048.853</b>



**5 . Tài sản cố định hữu hình**  
Nguyên Giá

Đơn vị tính : VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện v.tài truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	Cộng
Số dư 01/01/2014	95.310.660.574	457.306.348.699	9.981.523.337	1.754.900.791	564.353.433.401
Mua trong năm	27.996.438.396	441.005.000	1.021.880.000		29.459.323.396
Thanh lý , nhượng bán					-
Số dư 30/06/2014	123.307.098.970	457.747.353.699	11.003.403.337	1.754.900.791	593.812.756.797
<b>Khấu hao</b>					
Số dư 01/01/2014	39.446.498.844	193.375.776.088	3.101.041.770	1.036.772.914	236.960.089.616
Khấu hao trong năm	3.165.252.964	16.534.241.051	614.093.389	145.570.628	20.459.158.032
Thanh lý , nhượng bán					-
Số dư 30/06/2014	42.611.751.808	209.910.017.139	3.715.135.159	1.182.343.542	257.419.247.648
<b>Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư 01/01/2014	55.864.161.730	263.930.572.611	6.880.481.567	718.127.877	327.393.343.785
Tại ngày 30/06/2014	80.695.347.162	247.837.336.560	7.288.268.178	572.557.249	336.393.509.149

\* Giá trị còn lại của TSCĐ dùng thế chấp , cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2014: 247,8 tỷ đồng

\* Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2014: 108,4 tỷ đồng

\* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình :Nâng CS nhà máy từ 3.200 TMN lên 6.000TMN

**6 . Tài sản cố định vô hình**  
Nguyên giá

Đơn vị tính : VND

	Quyền sử dụng đất	Lợi thế thương mại	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Số dư 01/01/2014				589.186.516	589.186.516
Mua trong năm					
Thanh lý , nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư 30/06/2014	0	0	0	589.186.516	589.186.516
<b>Khấu hao</b>					
Số dư 01/01/2014	0	0	0	589.186.516	589.186.516
Khấu hao trong năm					
Tăng khác					
Thanh lý , nhượng bán					
Số dư 30/06/2014	0	0	0	589.186.516	589.186.516
<b>Giá trị còn lại TSCĐ vô hình</b>					
Số dư 01/01/2014	0	0	0	0	0
Tại ngày 30/06/2014	0	0	0	0	0

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04" TSCĐ vô hình "

**7 . Chi phí XDCB dở dang**

Đơn vị tính : VND

	30/06/2014	01/01/2014
Công trình nâng cấp nhà máy từ 3.200TMN lên 6.000TMN giai đoạn 1	29.724.255.515	47.079.932.326
<b>Cộng</b>	<b>29.724.255.515</b>	<b>47.079.932.326</b>

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05"bất động sản đầu tư "

## 8 . Đầu tư dài hạn khác

Đơn vị tính : VND

	30/06/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu GEC	1.099.520	14.341.575.000	956.105	14.341.575.000
Cho vay dài hạn : mua máy cày , dân trồng mía ,xe chở mía		2.980.451.165		3.389.914.836
Đầu tư cho CTCP NCUD MĐ Thành Thành Công	420.000	4.200.000.000	420.000	4.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.519.520</b>	<b>21.522.026.165</b>	<b>1.376.105</b>	<b>21.931.489.836</b>

## 9 . Chi phí trả trước dài hạn

Đơn vị tính : VND

	30/06/2014	01/01/2014
Chi phí cho gđạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ	1.067.611.776	1.939.760.901
Công cụ dụng cụ còn phân bổ	1.447.346.113	1.646.659.612
Tiền thuê đất	1.415.085.450	1.248.127.739
Tiền thuê đất thực nghiệm trả trước nhiều năm	4.391.285.531	4.637.552.202
Chi phí tư vấn mua bán điện	312.522.735	535.753.260
Chi phí ghi nhận không đủ đưa vào TS theo TT64	260.584.866	520.015.930
Chi phí cho mô hình PCCC	76.289.059	42.500.000
Hệ thống nhân sự -Tiền lương	49.945.112	99.890.222
Chi phí trang trại Pidong	223.337.888	266.227.000
Tư vấn qui hoạch và phát triển	1.500.000.000	
Công Công ty	19.317.192	
Chuyển QSD đất Iapia	190.225.976	
CP mua đất cho trang trại PiDong	3.306.483.332	
CP mua đất cho trang trại PiDa	3.625.425.332	
<b>Cộng</b>	<b>17.885.460.362</b>	<b>10.936.486.866</b>

## 10 . Vay và nợ ngắn hạn

Đơn vị tính : VND

	30/06/2014	01/01/2014
Vay ngắn hạn	<b>303.180.124.998</b>	<b>215.255.029.320</b>
+ Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam	30.000.000.000	65.000.000.000
+ Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ Việt Nam	30.000.000.000	50.000.000.000
+ Ngân hàng ACB Gialai		20.000.000.000
+ Ngân hàng Thương Mại cổ phần Đầu tư và Phát Triển Gialai	38.180.124.998	30.255.029.320
+ Ngân hàng Thương Mại cổ phần Đại Dương- CN Khánh Hòa	35.000.000.000	25.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Đăklăk	50.000.000.000	25.000.000.000
+ Ngân hàng ngoại thương Gialai	80.000.000.000	
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng -TPHCM	40.000.000.000	
Nợ dài hạn đến hạn trả	<b>16.720.000.000</b>	<b>15.900.000.000</b>
<b>Cộng</b>	<b>319.900.124.998</b>	<b>231.155.029.320</b>



**11 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Đơn vị tính : VND

	30/06/2014	01/01/2014
Thuế GTGT	6.211.759.404	2.841.869.501
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.397.988.899	1.752.635.838
Thuế thu nhập cá nhân	122.902.841	338.985.424
Các loại thuế khác	-	538.200
<b>Cộng</b>	<b>11.732.651.143</b>	<b>4.934.028.963</b>

**12 . Chi phí phải trả**

Đơn vị tính : VND

	30/06/2014	01/01/2014
Chi phí QL vận hành ngân lộ	33.975.000	33.975.000
Chi phí phải trả khác	26.632.500	25.000.000
Chi phí thu mua của nông nghiệp	170.095.170	
Chi phí vận chuyển đường	6.042.783.121	
Chi phí kiểm toán	149.500.000	149.000.000
Chi phí lãi vay	1.170.424.880	1.860.869.576
<b>Cộng</b>	<b>7.593.410.671</b>	<b>2.068.844.576</b>

**13 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

Đơn vị tính : VND

	30/06/2014	01/01/2014
Kinh phí công đoàn	154.810.206	97.022.774
Bảo hiểm xã hội	442.999.567	60.989.652
Bảo hiểm Y tế	64.833.638	8.006.603
Bảo hiểm thất nghiệp	28.091.477	3.272.057
Nhận ký quỹ , ký cược ngắn hạn	1.175.967.640	848.041.640
Các khoản phải trả , phải nộp khác	722.010.494	3.002.872.821
<b>Cộng</b>	<b>2.588.713.022</b>	<b>4.020.205.547</b>

**14 . Các khoản vay và nợ dài hạn**

Đơn vị tính : VND

	30/06/2014	01/01/2014
Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam	9.570.000.000	7.000.000.000
Vay ngân hàng ACB - CN Gia Lai	142.512.377.902	176.163.172.815
Vay Công ty THNN MTV cho thuê tài chính ACB	6.693.156.758	
+ Trừ : Vay dài hạn đến hạn trả	16.720.000.000	15.900.000.000
<b>Cộng</b>	<b>142.055.534.660</b>	<b>167.263.172.815</b>

15 . Vốn chủ sở hữu:

a. Tình hình tăng , giảm nguồn vốn chủ sở hữu .

Đơn vị tính : VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2013	174.065.800.000	-	(1.044.000)	28.044.633.501	11.361.257.452	13.426.756.894	226.897.403.847
- Tăng trong năm	104.438.860.000			4.576.250.957	2.288.125.478	45.762.509.568	157.065.746.003
- Giảm trong năm		211.250.000				38.063.858.329	38.275.108.329
<b>Số dư tại 31/12/2013</b>	<b>278.504.660.000</b>	<b>(211.250.000)</b>	<b>(1.044.000)</b>	<b>32.620.884.458</b>	<b>13.649.382.930</b>	<b>21.125.408.133</b>	<b>345.688.041.521</b>
Số dư tại 01/01/2014	278.504.660.000	(211.250.000)	(1.044.000)	32.620.884.458	13.649.382.930	21.125.408.133	345.688.041.521
- Tăng trong năm	111.494.100.000			2.622.145.235	1.311.072.618	26.221.452.352	141.648.770.205
- Giảm trong năm		44.250.000				8.256.725.101	8.300.975.101
<b>Số dư tại 30/06/2014</b>	<b>389.998.760.000</b>	<b>(255.500.000)</b>	<b>(1.044.000)</b>	<b>35.243.029.693</b>	<b>14.960.455.548</b>	<b>39.090.135.384</b>	<b>479.035.836.625</b>



b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính : VND

	30/06/2014			01/01/2014		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn góp liên doanh	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn góp liên doanh
Vốn góp của cổ đông	174.065.800.000			174.065.800.000		
Phát hành thêm CP	215.932.960.000					
<b>Cộng</b>	<b>389.998.760.000</b>			<b>174.065.800.000</b>		

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:

\* Số lượng cổ phiếu quỹ : Tổng cổ phiếu quỹ công ty đang giữ : 104,4 CP

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính : VND

	30/06/2014	01/01/2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	389.998.760.000	278.504.660.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	17.079.400	22.628.418.800

d. Cổ phiếu

	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	38.999.772	17.406.476
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.999.772	17.406.476
+ Cổ phiếu phổ thông	38.999.772	17.406.476
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.999.772	17.406.476
+ Cổ phiếu phổ thông	38.999.772	17.406.476

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2014	01/01/2014
Quỹ đầu tư phát triển	35.243.029.693	28.044.633.501
Quỹ dự phòng tài chính	14.960.455.548	11.361.257.452
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào VCSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

16 . Tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính : VND

	Quý II/2014	Quý II/2013
Doanh thu bán sản phẩm đường	173.459.075.349	106.998.291.238
Doanh thu mật rỉ	12.093.428.094	9.610.704.761
Doanh thu điện	8.604.559.210	8.612.299.830
Doanh thu phân bón	65.557.225.473	60.800.252.801
Doanh thu nước khoáng và các SP khác	1.162.135.817	832.695.658
<b>Cộng</b>	<b>260.876.423.943</b>	<b>186.854.244.288</b>

17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Đơn vị tính : VND

	Quý II/2014	Quý II/2013
Giảm giá hàng bán	677.143	
<b>Cộng</b>	<b>677.143</b>	

**18 . Doanh thu thuần**

Đơn vị tính : VND

	Quý II/2014	Quý II/2013
Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch vụ	260.875.746.800	186.854.244.288
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
<b>Cộng</b>	<b>260.875.746.800</b>	<b>186.854.244.288</b>

**19 . Giá vốn hàng bán**

Đơn vị tính : VND

	Quý II/2014	Quý II/2013
Giá vốn bán sản phẩm đường	123.473.868.978	79.810.924.042
Giá vốn mật rỉ	12.247.226.171	10.022.378.113
Giá vốn điện	8.604.559.210	8.612.299.830
Giá vốn phân bón	65.134.605.920	60.554.651.336
Giá vốn nước khoáng và các SP khác	1.427.604.444	857.503.471
<b>Cộng</b>	<b>210.887.864.723</b>	<b>159.857.756.792</b>

**20 . Doanh thu hoạt động tài chính**

Đơn vị tính : VND

	Quý II/2014	Quý II/2013
Lãi tiền gửi ngân hàng , tiền cho vay	2.784.617.219	4.874.649.624
<b>Cộng</b>	<b>2.784.617.219</b>	<b>4.874.649.624</b>

**21 . Chi phí tài chính**

Đơn vị tính : VND

	Quý II/2014	Quý II/2013
Lãi tiền vay	8.547.234.481	7.102.123.996
Chi phí tài chính khác	3.964.730	-
<b>Cộng</b>	<b>8.551.199.211</b>	<b>7.102.123.996</b>

**22 . Chi phí bán hàng**

Đơn vị tính : VND

	Quý II/2014	Quý II/2013
Chi phí nhân viên	341.444.193	458.742.536
Chi phí đồ dùng, vật liệu	150.304.373	24.925.879
Chi phí khấu hao TSCĐ, dịch vụ mua ngoài	434.128.968	2.160.740.236
Chi phí bằng tiền khác	10.396.804.529	3.879.218.695
<b>Cộng</b>	<b>11.322.682.063</b>	<b>6.523.627.346</b>

**23 . Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Đơn vị tính : VND

	Quý II/2014	Quý II/2013
Chi phí nhân viên	3.833.738.406	2.112.207.031
Chi phí đồ dùng, vật liệu	417.114.140	391.855.910
Chi phí khấu hao tài sản cố định	346.127.860	371.089.263
Chi phí dịch vụ mua ngoài	485.316.771	129.715.185
Chi phí bằng tiền khác	2.018.029.236	2.419.459.186
<b>Cộng</b>	<b>7.100.326.413</b>	<b>5.424.326.575</b>



24 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế

Đơn vị tính : VND

	Quý II/2014	Quý II/2013
Lợi nhuận kế toán trước thuế	25.940.683.759	12.634.134.169
Tổng thu nhập chịu thuế	34.457.992.544	11.443.840.670
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	5.594.996.549	3.299.717.520
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>20.345.687.210</u>	<u>9.334.416.649</u>

VII. Thông tin về các bên có liên quan

Đơn vị tính : VND

Quý II/2014

Các đối tác liên quan gồm có :

Công ty cổ phần đường biên hòa

- + Bán hàng hóa và dịch vụ
- + Chi phí lãi ứng trước tiền hàng

37.637.734.398  
114.506.309

Công ty cổ phần Mía đường TTC Tây Ninh

- + Bán hàng hóa và dịch vụ
- + Mua hàng hóa và dịch vụ

63.571.428.571  
33.785.397

Công ty CP nghiên cứu ứng dụng mía đường Thành Thành Công

- + Mua hàng hóa và dịch vụ

113.400.000

Lập ngày 24 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thanh Ngừ

Lê Thị Tố Nga

Nguyễn Xuân Thành



CÔNG TY CP MÍA ĐƯỜNG NHIỆT ĐIỆN GIA LAI  
GiaLai Cane Sugar Thermoelectricity Joint Stock Company

Số: 527/2014/CBTT- SEC

V/v : Lợi nhuận sau thuế quý II năm 2014 của công ty mẹ tăng so với quý II năm 2013 (118%)

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

---\*\*\*---

Gia Lai, ngày 12 tháng 08 năm 2014.

**Kính gửi :** - UBCK Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán Tp. HCM

Căn cứ thông tư số: 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý II năm 2014 của công ty mẹ, lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2014 tăng so với lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2013 là 118% (11 tỷ đồng).

Công ty Cổ phần Mía đường – Nhiệt điện Gia Lai giải trình lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2014 của công ty mẹ tăng 118% so Quý II năm 2013 do các nguyên nhân sau :

DVT: VND

Kết quả kinh doanh	Quý II năm 2014 Công ty mẹ	Quý II năm 2013	Chênh lệch	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	4=(2)-(3)	5=(4)/(3)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	260.875.746.800	186.854.244.288	74.021.502.512	40%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	20.345.687.210	9.334.416.649	11.011.270.561	118%

- Do sản lượng đường bán quý II năm 2014 cao hơn sản lượng đường bán quý II năm 2013 là 6.400 tấn đường tương ứng 74 tỷ đồng.





- Trên đây là nội dung giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế quý II năm 2014 cao hơn quý II năm 2013 của Công ty Cổ phần Mía đường – Nhiệt điện Gia Lai.

Trân trọng,

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- Sở GD&ĐT Tp.HCM;
- Lưu



Hồ Đức Dũng

